

PHỤ LỤC 2
LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp viễn thông	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	15/3 năm sau
VT-02.1	Tổng hợp cả nước số lượng thuê bao, doanh thu dịch vụ viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
VT-03.1	Tổng hợp cả nước chất lượng dịch vụ, nhà trạm, thiết bị đầu cuối viễn thông	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
VT-04.1	Tổng hợp cả nước doanh thu, nộp ngân sách viễn thông	Quý, Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau
VT-05.1	Tổng hợp cả nước dung lượng kết nối Internet quốc tế /trong nước	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
VT-06.1	Tổng hợp cả nước nhân lực, hạ tầng viễn thông	06 tháng đầu năm, Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
VT-07.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet, doanh thu dịch vụ viễn thông cố định chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
VT-08.1	Tổng hợp cả nước đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
VT-09	Mã, số (thuê bao) đã được phân bổ	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-10	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, máy tính, dịch vụ Internet	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-02	Số lượng thuê bao, doanh thu viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	DNVT	Cục VT	Trước ngày 05 tháng sau
VT-03	Chất lượng dịch vụ, nhà trạm, thiết bị đầu cuối viễn thông	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 05 tháng sau quý
VT-04	Doanh thu, nộp ngân sách viễn thông	Quý Năm	DNVT	Cục VT	Quý: Trước ngày 05 tháng sau quý. Năm: Trước 15/3 năm sau
VT-05	Dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 05 tháng sau quý
VT-06	Nhân lực, hạ tầng viễn thông	06 tháng đầu năm Năm	DNVT	Cục VT	06 tháng đầu năm: Trước ngày 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau
VT-07	số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet, doanh thu dịch vụ viễn thông cố định chia theo tỉnh/thành phố	Năm	DNVT	Cục VT	Trước 15/3 năm sau
VT-08	Tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Năm	DNVT	Cục VT	Trước 15/3 năm sau

A. Biểu áp dụng đối với Cục VT**Biểu VT-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm sau.

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Doanh nghiệp	Mã địa chỉ (*)	Tăng mới trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại giấy phép viễn thông được cấp																				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	DN được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng	Trong đó					DN được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông	Trong đó										CCDV viễn thông di động vệ tinh	CCDV viễn thông di động hàng hải	CCDV viễn thông di động hàng không	
								Cố định mặt đất	Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Di động vệ tinh	Di động hàng hải		Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Trong đó											
																Truy nhập Internet	Kết nối Internet	2G	3G	4G	5G	Mạng ảo (MVNO)					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	CẢ NƯỚC																										
1	Doanh nghiệp A																										
2	Doanh nghiệp B																										
...	...																										

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)**CỤC TRƯỞNG**
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(A) Thứ tự

(B) Tên doanh nghiệp.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.

(1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 24: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Cả nước

Các cột từ Cột 1 đến Cột 24: Đếm số lượng ô có đánh dấu X tại từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Cả nước. Cột C: Ghi tổng số doanh nghiệp (tương ứng với số thứ tự của doanh nghiệp ở dòng cuối trên biểu).

Khi có sự thay đổi, gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu VT-02.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO NHÓM DỊCH VỤ**Đơn vị lập báo cáo:
Cục VTNgày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng sau

Tháng ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	TB		
1	Thuê bao điện thoại cố định	TB		
2	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động	Thuê bao (TB)		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
3	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	TB		Dòng (3) = (3.1) + (3.2)
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
4	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	TB		Dòng (4) = (4.1) + (4.2)
4.1	Thuê bao trả trước	TB		
4.2	Thuê bao trả sau	TB		
5	Thuê bao trên mạng 2G	TB		
6	Thuê bao trên mạng 3G	TB		
7	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
8	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=9+10)	TB		
9	Thuê bao băng rộng di động	TB		Dòng (9) = (9.1) + (9.2) + (9.3) + (9.4)
9.1	Thuê bao là máy điện thoại trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại)
9.2	Thuê bao là máy điện thoại trả sau	TB		
9.3	Thuê bao data card trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card)
9.4	Thuê bao data card trả sau	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
10	Thuê bao băng rộng cố định	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo công nghệ truy nhập				
10.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	TB		
10.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	TB		
10.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		
10.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	TB		
10.5	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh	TB		
10.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng WiFi	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo tốc độ truy nhập				
10.7	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kb/s - 2 Mb/s	TB		
10.8	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mb/s - 10 Mb/s	TB		
10.9	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mb/s <30 Mb/s	TB		
10.10	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 30 Mb/s <50 Mb/s	TB		
10.11	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 50 Mb/s <100 Mb/s	TB		
10.12	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ ≥ 100 Mb/s	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo đối tượng sử dụng dịch vụ				
10.13	Thuê bao băng rộng cố định là hộ gia đình	TB		
10.14	Thuê bao băng rộng cố định là cơ quan, tổ chức	TB		
10.15	Thuê bao băng rộng cố định là các đối tượng khác	TB		
11	Số thuê bao di động mạng M2M	TB		
12	Số thuê bao sử dụng điện thoại Featurephone	TB		(12) = (12.1) + (12.2) + (12.3)
12.1	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone (chỉ hỗ trợ công nghệ 2G)	TB		
12.2	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone 3G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G)	TB		
12.3	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại	TB		

Dòng (10) = (10.1) + (10.2) + (10.3) + (10.4) + (10.5) + (10.6) và = (10.7) + (10.8) + (10.9) + (10.10) + (10.11) + (10.12) (Thuê bao kênh thuê riêng - mã 10.3 không quy đổi thành 256Kbps)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	featurephone 4G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G)			
13	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	TB		(13) = (13.1) + (13.2) + (13.3)
13.1	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh chỉ hỗ trợ công nghệ 3G	TB		
13.1.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.1.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.2	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 4G	TB		
13.2.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.2.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.3	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G	TB		
14	Thuê bao di động vệ tinh	TB		
15	Thuê bao di động hàng hải	TB		
16	Thuê bao di động hàng không	TB		
17	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi	TB		
18	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến	TB		
19	Số thuê bao chuyển mạng giữ số thành công	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
20	Số tin nhắn đã gửi	Tin nhắn		
21	Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước	Phút		
22	Tổng lưu lượng Internet băng rộng di động	GB		
23	Tổng lưu lượng Internet băng rộng cố định	GB		
24	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế	Phút		
24.1	Chiều đi	Phút		
24.2	Chiều về	Phút		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
25	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng cố định	VNĐ /thuê bao		
25.1	Dịch vụ truy nhập Internet qua Leased line	VNĐ /thuê bao		
25.2	Dịch vụ truy nhập Internet khác (xDSL, FTTH, CaTV ...)	VNĐ /thuê bao		
26	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB	VNĐ /GB		
27	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	VNĐ /thuê bao/tháng		
IV	Số liệu về dịch vụ mobile money			
28	Tổng số thuê bao mobile money	Thuê bao		DN báo cáo khi có văn bản hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ
29	Tổng số giao dịch mobile money	Giao dịch		
29.1	Tổng số giao dịch chuyển tiền	Giao dịch		
29.2	Tổng số giao dịch nạp tiền mặt	Giao dịch		
29.3	Tổng số giao dịch rút tiền mặt	Giao dịch		
29.4	Tổng số giao dịch tiêu dùng	Giao dịch		
30	Tổng giá trị giao dịch	Triệu VNĐ		
30.1	Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền	Triệu VNĐ		
30.2	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.3	Tổng giá trị giao dịch rút tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.4	Tổng giá trị giao dịch tiêu dùng	Triệu VNĐ		
31	Tổng số đại lý Mobile Money của doanh nghiệp	Đại lý		
32	Tổng số điểm chấp nhận thanh toán Mobile Money	Điểm		
33	Tổng doanh thu từ Mobile Money	Triệu VNĐ		
V	Số liệu về doanh thu			
34	Tổng doanh thu viễn thông	Triệu VNĐ		Theo Điều 29, NĐ 25/2011/NĐ-CP, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
35	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu VNĐ		Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
	<i>Trong đó:</i>			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
35.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.1.1	Doanh thu dịch vụ kênh thuê riêng	Triệu VNĐ		
35.1.2	Doanh thu dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau	Triệu VNĐ		
35.3.1.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.1.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.1.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước	Triệu VNĐ		
35.3.2.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.2.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.2.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.2.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Triệu VNĐ		
35.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Triệu VNĐ		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-02 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-03.1Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau quý**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ,
NHÀ TRẠM, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
VIỄN THÔNG**

Quý .../20...

Đơn vị báo cáo:
Cục VTĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tốc độ trung bình băng rộng cố định	Mbps		
2	Tốc độ trung bình của băng rộng di động	Mbps		
3	Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công	%		
3.1	Trên mạng 2G	%		
3.2	Trên mạng 3G	%		
3.2.1	Thoại	%		
3.2.2	Dữ liệu	%		
3.3	Trên mạng 4G	%		
3.3.1	Thoại	%		
3.3.2	Dữ liệu	%		
3.4	Trên mạng 5G	%		
4	Tổng số trạm BTS	Trạm		
4.1	Tổng số trạm BTS (2G)	Trạm		
4.2	Tổng số trạm Node B	Trạm		
4.3	Tổng số trạm ENode B	Trạm		
4.4	Tổng số trạm 5G	Trạm		
5	Số lượng điểm truy nhập WiFi Internet công cộng	Điểm		(5= 5.1 +5.2)
5.1	Điểm truy nhập Wifi Internet công cộng của doanh nghiệp triển khai	Điểm		
5.2	Điểm truy cập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp phối hợp triển khai	Điểm		5.2=5.2.1+5.2.2
5.2.1	Phối hợp với UBND tỉnh, thành phố	Điểm		
5.2.2	Phối hợp với chủ các địa điểm công cộng	Điểm		
6	Số máy điện thoại featurephone (2G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
7	Số máy điện thoại featurephone (3G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
8	Số máy điện thoại featurephone (4G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
9	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G	Máy		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G	Máy		
11	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G	Máy		
12	Tổng số vị trí nhà trạm	Vị trí		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-03 và biểu VT-05 các DNVT đã gửi Cục VT (Chỉ tiêu 12 tập hợp từ biểu VT-05).

Biểu VT-04.1Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3
năm sau**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH
VIỄN THÔNG**

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp			
2	Tổng doanh thu viễn thông			
3	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.1.1	Dịch vụ kênh thuê riêng			
3.1.2	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
3.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau			
3.3.1.1	Dịch vụ điện thoại			
3.3.1.1	Dịch vụ tin nhắn			
3.3.1.1	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.3.1.1	Dịch vụ cộng thêm			
3.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước			
3.3.2.1	<i>Dịch vụ điện thoại</i>			
3.3.2.2	<i>Dịch vụ tin nhắn</i>			
3.3.2.3	<i>Dịch vụ truy nhập Internet</i>			
3.3.2.4	<i>Dịch vụ cộng thêm</i>			
3.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
3.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
3.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4	Tổng số tiền DNVT nộp ngân sách nhà nước (4= 4.1+ 4.2 +4.3 +4.4)			
4.1	Thuế VAT			
4.2	Thuế TNDN			
4.3	Phí, lệ phí			
4.4	Các khoản nộp khác			
5	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông			
6	Nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-04 các DNVT đã gửi Cục VT.

Riêng chỉ tiêu 5 và chỉ tiêu 6 tập hợp từ số liệu phục vụ quản lý tài chính của Cục.

Biểu VT-05.1Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau quý**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DUNG LƯỢNG
KẾT NỐI INTERNET
QUỐC TẾ /TRONG NƯỚC**

Quý .../20...

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Cổng kết nối	Dung lượng băng thông trang bị (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering (Gbps)	Lưu lượng băng thông sử dụng (Gbps)
A	B	1	2	3
1	Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế			
	<i>Chia theo vị trí cổng kết nối</i>			
1.1	Tại địa bàn VN			
1.2	Tại địa bàn ngoài VN			
	<i>Chia theo phương thức kết nối đến điểm kết cuối kết nối của đối tác</i>			
1.3	Cáp quang đất liền			
1.4	Cáp quang biển			
1.5	Viba			
1.6	Vệ tinh			
2	Tổng dung lượng kết nối Internet trong nước			
	<i>Chia theo vị trí cổng kết nối</i>			
2.1	Tại địa bàn TP.Hà Nội			
2.2	Tại địa bàn TP.HCM			
2.3	Tại địa bàn TP.Đà Nẵng			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)*Ghi chú*

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-05 các DNVTT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-06.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT
 Ngày nhận báo cáo: 6 tháng đầu năm: trước
 10/7 hằng năm. Năm: trước 25/3 năm sau.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
NHÂN LỰC, HẠ TẦNG VIỄN THÔNG
06 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
 Cục VT
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

I. Tổng hợp nhân lực, hạ tầng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Người		
1.1	<i>Trong đó, nữ</i>	Người		
2	Số hộ gia đình được bao phủ mạng cáp quang	Hộ		
3	Tổng số Km cáp quang	Km		

II. Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố

T T	Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 5G	Tổng số trạm BTS				Số thuê bao điện thoại sử dụng Featurephone			Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh					Số xã được bao phủ mạng cáp quang	Số thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang
							Tổng số trạm BTS (2G)	Tổng số trạm Node B	Tổng số trạm E Node B	Tổng số trạm 5G	Feature -phone 2G	Feature -phone 3G	Feature -phone 4G	Hỗ trợ 3G		Hỗ trợ 4G		Hỗ trợ 5G		
														Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	CẢ NƯỚC																			
1	Hà Nội	01																		
2	Hà Giang	02																		
...																		
63	Cà Mau	96																		

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu được tập hợp tương ứng từ biểu VT-06 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-07.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước ngày
10/7. Kỳ năm: Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET, DOANH THU DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CỐ ĐỊNH CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục VTĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Thuê bao điện thoại		Thuê bao truy nhập Internet						Số lượng thuê bao băng rộng cố định hộ gia đình	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	
			Tổng số	Trong đó, lao động nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao băng rộng cố định								
								Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh				Thuê bao truy nhập Internet qua mạng wifi
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	CẢ NƯỚC															
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
...														
63	Cà Mau	96														

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu được tập hợp tương ứng từ biểu VT-07 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-08.1Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
25/3 năm sau**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC,
ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI,
XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục VTĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Đầu tư cho viễn thông và CNTT			
1	Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	Triệu VNĐ		
1.1	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định	Triệu VNĐ		
1.2	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động	Triệu VNĐ		
1.3	Đầu tư cho mạng viễn thông di động	Triệu VNĐ		
1.4	Đầu tư cho mạng viễn thông cố định	Triệu VNĐ		
1.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT	Triệu VNĐ		
1.6	Đầu tư cho dịch vụ nội dung	Triệu VNĐ		
1.7	Đầu tư cho dịch vụ truyền hình	Triệu VNĐ		
1.8	Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT	Triệu VNĐ		
1.9	Đầu tư cho FinTech	Triệu VNĐ		
II	Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông			
2	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		
3	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)*Ghi chú*

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-08 các DNVTT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-09

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau.

MÃ, SỐ (THUÊ BAO) ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Mã, số (thuê bao) di động			Mã, số (thuê bao) cố định			Ghi chú
		Mã mạng	Khối số	Số lượng số thuê bao	Mã vùng	Khối số	Số lượng số thuê bao	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia theo doanh nghiệp</i>							
1	Doanh nghiệp A	Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối	
		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối	
		
2	Doanh nghiệp B	Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối	
		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối	
		
...	

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

Dòng thông tin doanh nghiệp

- (1), (4) Ghi các mã mạng cụ thể.
(2), (5) Ghi khối số cụ thể. Trường hợp có nhiều khối số, giữa hai khối liền nhau sử dụng dấu ";"
(3), (6) Ghi số lượng thuê bao có thể phát triển tối đa tương ứng với các khối số.

Dòng Tổng cộng (ghi sau cùng):

Cột 1: Đếm số lượng mã mạng đã phân bổ, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các Cột: 2, 4, 5: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Các Cột: 3, 6: Cộng các số thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Biểu được lập từ dữ liệu của Cục VT về quản lý tài nguyên viễn thông.

Biểu VT-10Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT**TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG
ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY TÍNH,
DỊCH VỤ INTERNET (*)**

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Ngày nhận báo cáo: Trước
25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã số	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Tỷ lệ người sử dụng Internet	Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	CẢ NƯỚC							
I	Chia theo thành thị /nông thôn							
1	Thành thị							
2	Nông thôn							
II	Chia theo Tỉnh/TP							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...						
63	Cà Mau	96						

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

(*) Số liệu từ nguồn điều tra /khảo sát thống kê.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp viễn thông**Biểu VT-02**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO NHÓM DỊCH VỤ**Đơn vị lập báo cáo:
DNVTNgày nhận báo cáo:
Trước ngày 05 tháng sau**Tháng ... /20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	TB		
1	Thuê bao điện thoại cố định	TB		
2	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động	Thuê bao (TB)		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
3	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	TB		Dòng (3) = (3.1) + (3.2)
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
4	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	TB		Dòng (4) = (4.1) + (4.2)
4.1	Thuê bao trả trước	TB		
4.2	Thuê bao trả sau	TB		
5	Thuê bao trên mạng 2G	TB		
6	Thuê bao trên mạng 3G	TB		
7	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
8	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=9+10)	TB		
9	Thuê bao băng rộng di động	TB		Dòng (9) = (9.1) + (9.2) + (9.3) + (9.4)
9.1	Thuê bao là máy điện thoại trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại)
9.2	Thuê bao là máy điện thoại trả sau	TB		
9.3	Thuê bao data card trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card)
9.4	Thuê bao data card trả sau	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
10	Thuê bao băng rộng cố định	TB		Dòng (10) = (10.1) + (10.2) + (10.3) + (10.4) + (10.5) + (10.6) và = (10.7) + (10.8) + (10.9) + (10.10) + (10.11) + (10.12) (Thuê bao kênh thuê riêng - mã 10.3 không quy đổi thành 256Kbps)
Thuê bao băng rộng cố định phân theo công nghệ truy nhập				
10.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	TB		
10.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	TB		
10.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		
10.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	TB		
10.5	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh	TB		
10.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng WiFi	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo tốc độ truy nhập				
10.7	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kb/s - 2 Mb/s	TB		
10.8	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mb/s - 10 Mb/s	TB		
10.9	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mb/s <30 Mb/s	TB		
10.10	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 30 Mb/s <50 Mb/s	TB		
10.11	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 50 Mb/s <100 Mb/s	TB		
10.12	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ ≥ 100 Mb/s	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo đối tượng sử dụng dịch vụ				
10.13	Thuê bao băng rộng cố định là hộ gia đình	TB		
10.14	Thuê bao băng rộng cố định là cơ quan, tổ chức	TB		
10.15	Thuê bao băng rộng cố định là các đối tượng khác	TB		
11	Số thuê bao di động mạng M2M	TB		
12	Số thuê bao sử dụng điện thoại Featurephone	TB		(12) = (12.1) + (12.2) + (12.3)
12.1	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone (chỉ hỗ trợ công nghệ 2G)	TB		
12.2	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone 3G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G)	TB		
12.3	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	featurephone 4G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G)			
13	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	TB		(13) = (13.1) + (13.2) + (13.3)
13.1	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh chỉ hỗ trợ công nghệ 3G	TB		
13.1.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.1.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.2	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 4G	TB		
13.2.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.2.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.3	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G	TB		
14	Thuê bao di động vệ tinh	TB		
15	Thuê bao di động hàng hải	TB		
16	Thuê bao di động hàng không	TB		
17	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi	TB		
18	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến	TB		
19	Số thuê bao chuyển mạng giữ số thành công	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
20	Số tin nhắn đã gửi	Tin nhắn		
21	Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước	Phút		
22	Tổng lưu lượng Internet băng rộng di động	GB		
23	Tổng lưu lượng Internet băng rộng cố định	GB		
24	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế	Phút		
24.1	Chiều đi	Phút		
24.2	Chiều về	Phút		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
25	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng cố định	VNĐ /thuê bao		
25.1	Dịch vụ truy nhập Internet qua Leased line	VNĐ /thuê bao		
25.2	Dịch vụ truy nhập Internet khác (xDSL, FTTH, CaTV ...)	VNĐ /thuê bao		
26	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB	VNĐ /GB		
27	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	VNĐ /thuê bao/tháng		
IV	Số liệu về dịch vụ mobile money			
28	Tổng số thuê bao mobile money	Thuê bao		DN báo cáo khi có văn bản hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ
29	Tổng số giao dịch mobile money	Giao dịch		
29.1	Tổng số giao dịch chuyển tiền	Giao dịch		
29.2	Tổng số giao dịch nạp tiền mặt	Giao dịch		
29.3	Tổng số giao dịch rút tiền mặt	Giao dịch		
29.4	Tổng số giao dịch tiêu dùng	Giao dịch		
30	Tổng giá trị giao dịch	Triệu VNĐ		
30.1	Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền	Triệu VNĐ		
30.2	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.3	Tổng giá trị giao dịch rút tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.4	Tổng giá trị giao dịch tiêu dùng	Triệu VNĐ		
31	Tổng số đại lý Mobile Money của doanh nghiệp	Đại lý		
32	Tổng số điểm chấp nhận thanh toán Mobile Money	Điểm		
33	Tổng doanh thu từ Mobile Money	Triệu VNĐ		
V	Số liệu về doanh thu			
34	Tổng doanh thu viễn thông	Triệu VNĐ		Theo Điều 29, NĐ 25/2011/NĐ-CP, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
35	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu VNĐ		Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
	<i>Trong đó:</i>			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
35.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.1.1	Doanh thu dịch vụ kênh thuê riêng	Triệu VNĐ		
35.1.2	Doanh thu dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau	Triệu VNĐ		
35.3.1.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.1.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.1.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước	Triệu VNĐ		
35.3.2.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.2.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.2.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.2.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Triệu VNĐ		
35.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Triệu VNĐ		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
- (2) Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.
- (3) Là thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng thoại/tin nhắn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (4) Là thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng dữ liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, (không bao gồm thuê bao là datacard).
- (5) Thuê bao hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng trên mạng 2G (hoặc GRPS) và mạng 2G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (6) Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 3G và mạng 3G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (7) Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 4G và mạng 4G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (8) Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 5G và mạng 5G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (9) Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).
- (10) Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, truy nhập Internet qua mạng WiFi (khách hàng sử dụng truy nhập Internet qua các điểm truy nhập Internet Wifi công cộng của doanh nghiệp triển khai hoặc phối hợp triển khai)
- (11) Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (vd: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (12) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản như thoại, SMS, không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- (13) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (14) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.
- (15) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.
- (16) Là thuê bao trên mạng di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.
- (17) Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của danh nghiệp sang mạng di động của các doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).
- (18) Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của các danh nghiệp khác sang mạng di động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- (19) Là số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số chuyển đến thành công từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- (20) Là tổng số tin nhắn ngắn (SMS) của dịch vụ tin nhắn ngắn di động được gửi trong nước và quốc tế, tính cả tin nhắn tới đầu số dịch vụ trong kỳ báo cáo (loại trừ các tin nhắn được gửi từ máy tính đến thiết bị cầm tay di động hoặc tới các máy tính khác).
- (21) Là tổng số phút gọi của các thuê bao di động trong nước (bao gồm gọi tới thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động) trong kỳ báo cáo.
- (22) Lưu lượng truy cập Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G của các thuê bao trong mạng của Doanh nghiệp ở trong nước trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming vào các mạng của Doanh nghiệp tại Việt Nam)
- (23) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV và Cable TV.
- (24) Là số phút cuộc gọi điện thoại di động (chiều đi) bắt nguồn từ trong nước đến các quốc gia khác và số phút gọi (chiều về) vào mạng di động trong nước từ các quốc gia khác trong kỳ báo cáo.
- (25) Là chi trả trung bình hàng tháng của dịch vụ băng rộng cố định trên thuê bao.
- (26) Là chi trả trung bình cho mỗi gigabyte (GB) dữ liệu di động băng thông rộng trong tháng.
- (27) Là tổng doanh thu dịch vụ viễn thông di động trên thuê bao di động đang hoạt động phát sinh lưu lượng trong tháng báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao))

- (28) Là số lượng thuê bao Mobile Money đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (29) Là số lượng giao dịch chuyển tiền (cho thuê bao khác), nạp tiền mặt, rút tiền mặt, sử dụng giá trị thẻ điện thoại thanh toán các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác có giá trị thấp trong kỳ báo cáo.
- (30) Là tổng giá trị tiền thực hiện qua các giao dịch Mobile Money trong kỳ báo cáo.
- (34) Doanh thu viễn thông bao gồm doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên ngành và doanh thu dịch vụ viễn thông. Doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên ngành là doanh thu thu được từ việc kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng (theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 NĐ 25/2011/NĐ-CP) được phản ánh trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp viễn thông.
- (35) Là tổng doanh thu dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TTTT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông. (Số liệu báo cáo tháng là số liệu ước tính).

Biểu VT-03Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT**CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ,
NHÀ TRẠM, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
VIỄN THÔNG**Đơn vị báo cáo:
DNVT...Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 05 tháng sau quý

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tốc độ trung bình băng rộng cố định	Mbps		
2	Tốc độ trung bình của băng rộng di động	Mbps		
3	Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công	%		
3.1	Trên mạng 2G	%		
3.2	Trên mạng 3G	%		
3.2.1	Thoại	%		
3.2.2	Dữ liệu	%		
3.3	Trên mạng 4G	%		
3.3.1	Thoại	%		
3.3.2	Dữ liệu	%		
3.4	Trên mạng 5G	%		
4	Tổng số trạm BTS	Trạm		
4.1	Tổng số trạm BTS (2G)	Trạm		
4.2	Tổng số trạm Node B	Trạm		
4.3	Tổng số trạm ENode B	Trạm		
4.4	Tổng số trạm 5G	Trạm		
5	Số lượng điểm truy cập WiFi Internet công cộng	Điểm		(5= 5.1 +5.2)
5.1	Điểm truy cập Wifi Internet công cộng của doanh nghiệp triển khai	Điểm		
5.2	Điểm truy cập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp phối hợp triển khai	Điểm		5.2=5.2.1+5.2.2
5.2.1	Phối hợp với UBND tỉnh, thành phố	Điểm		
5.2.2	Phối hợp với chủ các địa điểm công cộng	Điểm		
6	Số máy điện thoại featurephone (2G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
7	Số máy điện thoại featurephone (3G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
8	Số máy điện thoại featurephone (4G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G	Máy		
10	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G	Máy		
11	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G	Máy		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng

Nội dung

- (1) Tốc độ băng rộng cố định tải xuống trung bình mà khách hàng thực sự nhận được trong kỳ báo cáo (không tính tốc độ cam kết).
- (2) Tốc độ băng rộng di động tải xuống trung bình mà khách hàng thực sự nhận được trong kỳ báo cáo (không tính tốc độ cam kết).
- (3) Tỷ lệ cuộc gọi di động không thành công là tỷ lệ cuộc gọi di động không thành công trên tổng số lần thử cuộc gọi di động trong kỳ báo cáo. Cuộc gọi không thành công là cuộc gọi đến một số hợp lệ, đang ở trong vùng phủ sóng, nhưng cuộc gọi không được trả lời cũng không có âm báo bận, hay nhạc chuông của bên được gọi, hoặc là cuộc gọi không thực hiện được trong vòng 40 giây kể từ khi nhấn chữ số cuối của số thuê bao đích. Đối với dữ liệu là tỷ lệ kết nối dữ liệu không thành công.
- (4) Là tổng số trạm thu phát sóng di động (hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (5) Là số lượng điểm truy nhập Internet Wifi công cộng do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (doanh nghiệp) trực tiếp quản lý và điểm do doanh nghiệp phối hợp triển khai.
 - (5.1) Là điểm truy nhập Internet Wifi công cộng mà đơn vị thành viên hoặc cá nhân đại diện cho doanh nghiệp trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet.
 - (5.2) Là điểm truy cập Wifi Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác do doanh nghiệp phối hợp triển khai.
 - (5.2.1) Là điểm truy nhập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp phối hợp với UBND tỉnh, thành phố triển khai.
 - (5.2.2) Là điểm truy nhập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp cung cấp, phối hợp với chủ các địa điểm công cộng triển khai.
- (6) Là tổng số thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng (viết gọn là điện thoại cơ bản), chỉ dùng được trên mạng 2G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (7) Là tổng số thiết bị điện thoại cơ bản, chỉ dùng được trên mạng công nghệ cao nhất 3G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- (8) Là tổng số thiết bị điện thoại cơ bản, chỉ dùng được trên mạng công nghệ cao nhất 4G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (9) Là tổng số thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng (viết gọn là điện thoại thông minh), hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (10) Là tổng số thiết bị điện thoại thông minh, hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (11) Là tổng số thiết bị điện thoại thông minh, chạy các ứng dụng và hỗ trợ công nghệ cao nhất là 5G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Biểu VT-04Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 05 tháng sau
quý. Năm: Trước 15/3
năm sau**DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH
VIỄN THÔNG**

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
DNVT...Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp			
2	Tổng doanh thu viễn thông			
3	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.1.1	Dịch vụ kênh thuê riêng			
3.1.2	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
3.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau			
3.3.1.1	Dịch vụ điện thoại			
3.3.1.1	Dịch vụ tin nhắn			
3.3.1.1	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.3.1.1	Dịch vụ cộng thêm			
3.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước			
3.3.2.1	<i>Dịch vụ điện thoại</i>			
3.3.2.2	<i>Dịch vụ tin nhắn</i>			
3.3.2.3	<i>Dịch vụ truy nhập Internet</i>			
3.3.2.4	<i>Dịch vụ cộng thêm</i>			
3.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
3.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
3.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4	Tổng số tiền DNVT nộp ngân sách nhà nước (4= 4.1+ 4.2 +4.3 +4.4)			
4.1	Thuế VAT			
4.2	Thuế TNDN			
4.3	Phí, lệ phí			
4.4	Các khoản nộp khác			

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng Nội dung

- (1) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- (2) (Nhu hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 34).
- (3) (Nhu hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 35).

Cột Nội dung

- (1) Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020.
- (2) Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019.

Biểu VT-05Ban hành kèm theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET,
SỐ LƯỢNG NHÀ TRẠM VIỄN THÔNG
CHIA SẼ, SỬ DỤNG CHUNG**

Đơn vị báo cáo:

DNVT...

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 05 tháng sau
quý

Quý... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT**Phần I. Kết nối Internet quốc tế**

TT	Công kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại VN	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit /equipped capacity (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)	Lưu lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)
A	B	C	D	E	1	2	3
<i>(Tại Việt Nam)</i>							
1							
2							
...							
...							
...							
<i>(Tại nước ngoài)</i>							
...							
...							
...							

Phần II. Kết nối Internet trong nước

TT	Tên tổ chức kết nối đến	Dung lượng kết nối (Gbps)				Kết nối peering trong nước	Ghi chú
		Tại Hà Nội	Tại Đà Nẵng	Tại TP.HCM	Tại các tỉnh /thành phố còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	VNIX						
2	...						
...	...						
...							
...							
...							
...							

Phần III. Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung (Áp dụng đối với DNVT di động)

A Tổng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động (Vị trí)

B Trong đó, số lượng vị trí chia sẻ, sử dụng chung với các doanh nghiệp khác

TT	DNVT có chia sẻ, dùng chung	Số lượng vị trí chia sẻ		Số lượng vị trí sử dụng chung		Ghi chú
		Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	DNVT A					
2	DNVT B					
...	...					
...	...					
...	...					
...	...					

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

Phần I - Kết nối Internet quốc tế

Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.

- (A) Thứ tự các công kết nối Internet quốc tế.
 - (B) Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng.
 - (C) Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - (D) Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến.
 - (E) Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (vd: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...).
- (1) Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.
 - (2) Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài.

- (3) Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

Phần II - Kết nối Internet trong nước.

- (B) Ghi tên các tổ chức kết nối đến, ví dụ: Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX), tên các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.

- (1) Ghi dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B theo khu vực tại Hà Nội tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Các Cột 2, 3: Ghi tương tự Cột 1.

- (4) Ghi tổng dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B tại các tỉnh/thành phố còn lại tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- (5) Ghi tổng dung lượng kết nối peer-to-peer tới Tổ chức tương ứng ở Cột B tại các tỉnh/thành phố còn lại tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phần III. Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung.

(Áp dụng đối với DNVT di động).

Nhà trạm thu phát sóng di động là nhà trạm đang đặt trạm thu phát sóng di động của doanh nghiệp. Số liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Vị trí chia sẻ là vị trí nhà trạm do doanh nghiệp tự xây dựng và chia sẻ với các nhà mạng khác.

Vị trí dùng chung là vị trí nhà trạm do doanh nghiệp kết hợp với các doanh nghiệp khác cùng thuê dùng chung.

Cách ghi số liệu dòng Tổng số:

Các Cột 1, 2, 3, 4: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Biểu VT-06

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: 6 tháng đầu năm: trước
05/7 hằng năm. Năm: trước 15/3 năm sau.**NHÂN LỰC, HẠ TẦNG VIỄN THÔNG****06 tháng (đầu năm) 20...****Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:

DNVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục VT

I. Tổng hợp nhân lực, hạ tầng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Người		
1.1	<i>Trong đó, nữ</i>	Người		
2	Số hộ gia đình được bao phủ mạng cáp quang	Hộ		
3	Tổng số Km cáp quang	Km		

II. Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố

T T	Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 5G	Tổng số trạm BTS				Số thuê bao điện thoại sử dụng Featurephone			Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh					Số xã được bao phủ mạng cáp quang	Số thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang
							Tổng số trạm BTS (2G)	Tổng số trạm Node B	Tổng số trạm E Node B	Tổng số trạm 5G	Feature -phone 2G	Feature -phone 3G	Feature -phone 4G	Hỗ trợ 3G		Hỗ trợ 4G		Hỗ trợ 5G		
														Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG																			
1	Hà Nội	01																		
2	Hà Giang	02																		
...																		
63	Cà Mau	96																		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký điện tử)*

*Ghi chú**Dòng Nội dung***Phần I**

- (1) Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian theo hướng dẫn của ITU: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).
- (2) Là số lượng hộ gia đình trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.
- (3) Bao gồm các tuyến cáp: Mạng truyền dẫn và mạng băng rộng cố định (không bao gồm cáp thuê bao tới đầu cuối khách hàng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phần II*Cột Nội dung*

- (1) Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Được tính bằng cách chia số lượng dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động cho tổng dân số và nhân với 100.
- (5) Là tổng số trạm thu phát sóng di động (hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (17) Là số xã trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Danh sách xã căn cứ bằng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến kỳ báo cáo.
- (18) Là số thôn/bản/làng/xóm/buôn/bon/phum/ấp... trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Biểu VT-07

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước ngày 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET. DOANH THU DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÓ ĐỊNH CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:
DNVTĐơn vị nhận báo cáo:
Cục VT, Sở TTTT (*)

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Thuê bao điện thoại		Thuê bao truy nhập Internet						Số lượng thuê bao băng rộng cố định hộ gia đình	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	
			Tổng số	Trong đó, lao động nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao băng rộng cố định								
								Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh				Thuê bao truy nhập Internet qua mạng wifi
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG															
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
...														
63	Cà Mau	96														

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

(*) Doanh nghiệp gửi báo cáo này cho cả Sở TTTT tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương - nơi doanh nghiệp có thuê bao viễn thông.

Biểu VT-08Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT**ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI,
XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**Đơn vị báo cáo:
DNVTNgày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Đầu tư cho viễn thông và CNTT			
1	Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	Triệu VNĐ		
1.1	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định	Triệu VNĐ		
1.2	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động	Triệu VNĐ		
1.3	Đầu tư cho mạng viễn thông di động	Triệu VNĐ		
1.4	Đầu tư cho mạng viễn thông cố định	Triệu VNĐ		
1.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT	Triệu VNĐ		
1.6	Đầu tư cho dịch vụ nội dung	Triệu VNĐ		
1.7	Đầu tư cho dịch vụ truyền hình	Triệu VNĐ		
1.8	Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT	Triệu VNĐ		
1.9	Đầu tư cho FinTech	Triệu VNĐ		
II	Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông			
2	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		
3	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký điện tử)*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (1) Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.
- (2) Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông VN phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ

viễn thông quốc tế cho khách hàng VN, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ VN đi nước ngoài.

- (3) Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác VN trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào VN.

Ví dụ:

Để tính được giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của VN nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

Để tính được giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ VN đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

II. HOẠT ĐỘNG INTERNET

A. Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VNNIC-01	Tổng hợp cả nước số lượng thành viên địa chỉ Internet, nhà đăng ký tên miền quốc tế, nhà đăng ký tên miền .vn	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau	
VNNIC-02	Tổng băng thông kết nối, dung lượng dữ liệu trung chuyển VNIX	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau	
VNNIC-03	Tỷ lệ ứng dụng địa chỉ IPV6, số lượng tên miền quốc gia .vn có sử dụng dịch vụ	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau	
VNNIC-04	Tổng số truy vấn tên miền .vn trên hệ thống DNS quốc gia	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau	
VNNIC-05	Tổng hợp phí và lệ phí tài nguyên Internet	Quý Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý Năm: 25/3 năm sau	
VNNIC-06	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng, số lượng thành viên địa chỉ Internet	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau	
VNNIC-07.1	Tổng hợp cả nước phát triển tên miền quốc tế	Quý	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý	

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp, thành viên địa chỉ Internet

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VNNIC-07	Phát triển tên miền quốc tế	Quý	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN	VNNIC	Trước ngày 05 tháng sau quý	
VNNIC-08	Số lượng tên miền quốc tế biến động trong kỳ	Quý		VNNIC	Trước ngày 05 tháng sau quý	
VNNIC-09	Số lượng địa chỉ IP đã sử dụng	Quý	Thành viên địa chỉ IP	VNNIC	Trước ngày 05 tháng sau quý	

A. Biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC**Biểu VNNIC-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET,
NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN QUỐC TẾ, NHÀ ĐĂNG KÝ
TÊN MIỀN .VN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNICĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã quốc gia /VLT	Mã địa bàn	Mã số thuế (MST)	Mới tăng trong kỳ	Loại hình hoạt động			Thành viên kết nối VNIX	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động				Ghi chú
						Thành viên địa chỉ Internet	Nhà đăng ký tên miền quốc tế	Nhà đăng ký tên miền .VN		Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG													
I	Trong nước													
II	Ngoài nước													
1	Đơn vị A	VN	01											
2	Đơn vị B	VN	79											
3	Đơn vị C	UK												
...											

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).

(C) Ghi mã quốc gia, vùng lãnh thổ - theo địa chỉ liên hệ hoặc xuất xứ của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng 02 ký tự tên miền cấp cao nhất để ký hiệu.
 Vd: đơn vị tại Cột B là tổ chức thuộc VN thì ghi "VN". Thuộc Hoa Kỳ thì ký hiệu "US". Thuộc Vương quốc Anh thì ký hiệu là "UK".

- (D) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính VN (ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ). Vd: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...
- (E) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B (trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam).
- (1) Đánh dấu X nếu đơn vị tương ứng có tên tại Cột B là mới tăng trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 5: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Từ Cột 1 đến Cột 5: Đếm số ô đánh dấu X của từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Ghi số liệu dòng Trong nước: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với dòng Tổng cộng, tương ứng với các đơn vị có mã quốc gia là VN.

Ghi số liệu dòng Ngoài nước: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với dòng Tổng cộng, tương ứng với các đơn vị có mã quốc gia không phải là VN.

Nguồn số liệu:

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu VNNIC-02

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng sau

**TỔNG BẢNG THÔNG KẾT NỐI,
DUNG LƯỢNG DỮ LIỆU TRUNG CHUYỂN VNIX**

Tháng .../20...

Đơn vị báo cáo:

VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên thành viên kết nối	Số lượng thành viên		Bảng thông kết nối VNIX (Gbps)				Dữ liệu trung chuyển qua VNIX (GB)				Ghi chú
		Nhóm DNVT có hạ tầng mạng	Nhóm khác	Tổng số (3 = 4+ 5 + 6)	HN	TP. HCM	ĐN	Tổng số (7 = 8 + 9 + 10)	HN	TP. HCM	ĐN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	TỔNG CỘNG											
A	Nhóm DNVT có hạ tầng mạng											
B	Nhóm các tổ chức khác											
1	Công ty A											
2	Công ty B											
3	Công ty C											
4	Công ty D											
...	...											

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

Các ký hiệu trên biểu: HN là ký hiệu của điểm kết nối tại địa bàn thành phố Hà Nội, TP.HCM: TP.Hồ Chí Minh, ĐN: Đà Nẵng.

(B) Ghi tên tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp là thành viên kết nối VNIX.

- (1) Đánh dấu X nếu thành viên là doanh nghiệp viễn thông (DNVT) có hạ tầng mạng. Nếu không phải thì để trống.
- (2) Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Cột 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu băng thông kết nối VNIX - tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (đơn vị tính là Gbps).

Cột 7, 8, 9, 10: Ghi dung lượng dữ liệu trung chuyển qua VNIX (gồm cả đi và đến) (đơn vị tính là GB).

Dòng A:

Các ô: A3, A4,... A10: Ghi số liệu tổng hợp kết nối VNIX của nhóm DNVT có hạ tầng mạng (bằng tổng số các giá trị trên cột 3, 4, ... 10 tương ứng với các dòng có đánh dấu X tại cột 1).

Dòng B:

Các ô: B3, B4,... B10: Ghi số liệu tổng hợp kết nối VNIX của nhóm tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp khác (bằng tổng số các giá trị trên cột 3, 4, ... 10 tương ứng với các dòng có đánh dấu X tại cột 2).

Dòng I - Tổng cộng được tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Biểu VNNIC-03

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau

**TỶ LỆ ỨNG DỤNG ĐỊA CHỈ IPV6,
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC GIA .VN
CÓ SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

Tháng ... /20...

Đơn vị báo cáo:
VNNICĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP BộI. Tỷ lệ ứng dụng Ipv6 trên mạng Internet của VN: (%)

II. Số lượng tên miền quốc gia .vn có sử dụng dịch vụ

TT	Nhóm tên miền	Tổng số tên miền	Trong đó			Tỷ lệ % tên miền có website	Ghi chú
			Số lượng tên miền có website	Số lượng tên miền có website sử dụng IPv6	Số lượng tên miền có máy chủ DNS sử dụng IPV6		
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6
1	TỔNG SỐ						
1.1	Tên miền không dấu						
1.2	Tên miền tiếng Việt						
2	Phân tổ theo nhóm chủ thể đăng ký sử dụng						
2.1	Trong nước						
2.2	Nước ngoài						
3	Phân tổ theo nhóm đuôi tên miền						
3.1	.vn						
3.2	.com.vn						
3.3	.biz.vn						
3.4	.edu.vn						
3.5	.gov.vn						
3.6	.net.vn						
3.7	.org.vn						
3.8	.int.vn						
3.9	.ac.vn						
3.10.	.pro.vn						
3.11	.info.vn						
3.12	.health.vn						
3.13	.name.vn						
3.14	Đuôi tỉnh thành						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú

- | <i>Cột</i> | <i>Nội dung</i> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (B,14) | Đuôi tỉnh thành : Là các tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung phân theo địa giới hành chính cấp tỉnh, ví dụ : .hanoi.vn, .bacninh.vn ... |
| (3) | Là số lượng tên miền có khai báo và cung cấp dịch vụ web trên địa chỉ IPv6. |
| (4) | Là số lượng tên miền chuyển giao trên các máy chủ DNS sử dụng IPv6. Trong đó, máy chủ DNS sử dụng IPv6 là các máy chủ DNS có cung cấp dịch vụ phân giải tên miền qua địa chỉ IPv6. |

Biểu VNNIC-04

**TỔNG SỐ TRUY VẤN
TÊN MIỀN .VN
TRÊN HỆ THỐNG DNS QUỐC GIA**

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau

Tháng ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu lượt

TT	Nhóm tên miền	Tổng số truy vấn	Trong đó, số lượng truy vấn bản ghi AAAA (IPv6) trên hệ thống DNS quốc gia	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	.vn			
2	.com.vn			
3	.biz.vn			
4	.edu.vn			
5	.gov.vn			
6	.net.vn			
7	.org.vn			
8	.int.vn			
9	.ac.vn			
10	.pro.vn			
11	.info.vn			
12	.health.vn			
13	.name.vn			
14	Đuôi tỉnh thành			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Cột Ghi chú

(B,14) Đuôi tỉnh thành : Là các tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung phân theo địa giới hành chính , ví dụ : .hanoi.vn, .bacninh.vn ...

(2) Thể hiện số lượng truy vấn bản ghi AAAA (IPv6) của các tên miền .VN trên hệ thống DNS quốc gia.

Biểu VNNIC-05

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3 năm
sau**TỔNG HỢP PHÍ, LỆ PHÍ
TÀI NGUYÊN INTERNET**

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNICĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Phí, lệ phí tên miền				
1.1	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
1.2	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
2	Phí, lệ phí địa chỉ Internet				
2.1	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
3	Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet				

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***TỔNG HỢP, LẬP BIỂU***(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)***GIÁM ĐỐC***(Ký điện tử)**Ghi chú*

Biểu được tập hợp từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền quốc gia ".vn"				Số lượng tên miền quốc tế		Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khối / 64	Số lượng số hiệu mạng	Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế	Số lượng nhà đăng ký tên miền .vn	Số lượng thành viên địa chỉ Internet	Ghi chú
			Tên miền không dấu của cá nhân	Tên miền không dấu của tổ chức	Tên miền tiếng Việt của cá nhân	Tên miền tiếng Việt của tổ chức	Cá nhân	Tổ chức							
III	Miền Nam (19 tỉnh /thành phố)														
45	Bình Phước	70													
46	Tây Ninh	72													
...													
63	Cà Mau	96													
B	Nước ngoài														
1	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ nhất	...													
2	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ hai	...													
...													

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(A) Ghi thứ tự địa bàn.

(B) Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc tên quốc gia/vùng lãnh thổ nước ngoài.

(C) Ghi mã địa bàn có tên ở cột B.

Đối với các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài: ghi ký hiệu tên miền quốc gia cấp cao nhất tương ứng (vd: “uk” đối với Anh, “fr” đối với Pháp, “cn” đối với Trung Quốc...).

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10: Ghi thông tin về số lượng tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B.

Các cột 11, 12, 13: Ghi số lượng thành viên địa chỉ Internet có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B. Số liệu từ biểu VNNIC-01.

Biểu VNNIC-07.1

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng sau quý

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ VÀ TÊN MIỀN .VN**

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
VNNICĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Nhà đăng ký	Số lượng tên miền tính đến cuối kỳ			Số lượng tên miền đăng ký mới trong kỳ			Số lượng tên miền thu hồi trong kỳ			Ghi chú
		Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ										
1	Nhà đăng ký A										
2	Nhà đăng ký B										
...	...										

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)*Ghi chú:*

Biểu được lập từ báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN, và dữ liệu hành chính của VNNIC.

B. Biểu áp dụng đối với Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN, Thành viên địa chỉ Internet**Biểu VNNIC-07**

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo:

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN ...

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
05 tháng sau quý.

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo: VNNIC

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số													
Tổng số tại Việt Nam													
Tổng số tại nước ngoài													
1	Tên miền..												
2	Tên miền..												
3	Tên miền..												
...	...												

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
- (7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.
- (11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

Tổng số tại Việt Nam : Là tổng số tên miền của chủ thể có địa chỉ quốc gia tại Việt Nam.

Tổng số tại nước ngoài : Là tổng số tên miền của chủ thể có địa chỉ quốc gia không tại Việt Nam.

Tổng số : Là tổng số tên miền Nhà đăng ký đang quản lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu được tổng hợp tương ứng từ VN và tại nước ngoài.

Biểu VNNIC-08

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 05 tháng sau quý

**SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ
BIẾN ĐỘNG TRONG KỲ**

Quý ... /20...

Nhà đăng ký tên miền quốc tế
tại Việt NamĐơn vị nhận báo cáo:
VNNIC

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân /tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Biến động tăng trong kỳ	Biến động giảm trong kỳ	Loại biến động	Nguồn biến động	Ngày biến động	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/ VLT										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng số biến động tăng																		
Tổng số biến động giảm																		
1	Tên miền..																	
2	Tên miền..																	
3	Tên miền..																	
...	...																	

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (B) Ghi tên miền có biến động. Chỉ ghi những tên miền vừa có biến động tăng, vừa có biến động giảm trong kỳ báo cáo. Vd: tên miền A được khách hàng đăng ký sử dụng từ sau 0h ngày 01/4, nhưng lại ngừng sử dụng trước 24h00 ngày 30/6 thì tên miền A phải được thể hiện tại báo cáo quý II của năm.

- (6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thẻ đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp chủ thẻ là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
- (7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thẻ đăng ký tên miền tại Cột B.
- (11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.
- (12) Biến động tăng trong kỳ : Đánh dấu X nếu tên miền đăng ký mới trong kỳ hoặc do tiếp nhận chuyển đổi nhà đăng ký.
- (13) Biến động giảm trong kỳ : Đánh dấu X nếu tên miền thu hồi trong kỳ hoặc chuyển đổi nhà đăng ký đi.
Trường hợp một tên miền trong kỳ có biến động tăng, trong kỳ lại giảm thì tên miền đó vẫn được cập nhật trên biểu và đánh dấu X vào cả hai cột.
- (14) Loại biến động : Ghi ký hiệu thể hiện các loại biến động : C - đăng ký mới , D - Thu hồi, G - Chuyển nhà đăng ký đến, L - Chuyển nhà đăng ký đi.
- (15) Nguồn biến động : Để trống nếu tên miền đăng ký mới hoặc thu hồi , ghi tên Nhà đăng ký chuyển đến hoặc chuyển đi tương ứng trong trường hợp chuyển đổi nhà đăng ký.
- (16) Ngày biến động : Ngày phát sinh biến động.

Biểu VNNIC-09

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
05 tháng sau quý**SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐÃ SỬ DỤNG**

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:

Thành viên địa chỉ Internet...

Đơn vị nhận báo cáo:
VNNIC

TT	Khối địa chỉ IP	Phân loại địa chỉ IP		Số lượng địa chỉ IP		Chủ thể sử dụng là tổ chức	Khối (địa chỉ) do Thành viên địa chỉ sử dụng nội bộ	Tên của chủ thể sử dụng (Tên của tổ chức/cá nhân sử dụng)	Ngày cấp địa chỉ	Địa chỉ liên hệ của tổ chức, cá nhân sử dụng			Họ và tên người đại diện của tổ chức/cá nhân sử dụng địa chỉ IP	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
		V4	V6	V4	V6					Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ															
1	Khối địa chỉ IP 1															
2	Khối địa chỉ IP 2															
3	Khối địa chỉ IP 3															
...	...															

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)*Ghi chú**Cột Nội dung*

(B) Khối địa chỉ IP, gồm khối địa chỉ IPV4, khối địa chỉ IPV6, được sử dụng bởi khách hàng là tổ chức, cá nhân hoặc được Thành viên sử dụng nội bộ. Viết ký hiệu khối địa chỉ theo quy ước chung. Vd: Khối IPV4: 203.119.5.4/30. Khối IPV6: 2001:dc8:0:5:4022:5d9f:0:0/124.

(1) Nếu khối địa chỉ tại Cột B thuộc nhóm IPV4 thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống.

- (2) Nếu khối địa chỉ tại Cột B thuộc nhóm IPv6 thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống.
- (3) Ghi số lượng địa chỉ IPv4 tương ứng với khối ở Cột B. Đối với địa chỉ IPv4 (Vd: N1.N2.N3.N4/X), số lượng tương ứng = 32-X. Số lượng địa chỉ ở Cột 3 phải phù hợp với ký hiệu khối địa chỉ tại Cột B.
- (4) Ghi số lượng địa chỉ IPv6 tương ứng với khối ở Cột B. Đối với địa chỉ IPv6 (Vd: N1.N2.N3.N4:N5:N6:N7:N8/X), số lượng tương ứng = 2 mũ (128-X). Số lượng địa chỉ ở Cột 4 phải phù hợp với ký hiệu khối địa chỉ tại Cột B.
- (5) Đánh dấu X nếu chủ thể sử dụng khối địa chỉ tương ứng ở Cột B là tổ chức. Nếu không phải thì để trống.
- (6) Đánh dấu X nếu khối địa chỉ tương ứng ở Cột B do Thành viên sử dụng nội bộ. Nếu không phải thì để trống.
- (7) Ghi tên của chủ thể sử dụng. Trường hợp chủ thể sử dụng là tổ chức thì ghi tên của tổ chức. Nếu là cá nhân thì ghi họ và tên của cá nhân.
- (10) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể sử dụng khối địa chỉ tại Cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
- (11) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Các cột 1, 2, 5, 6: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột: 3, 4: Cộng giá trị các ô thuộc từng Cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

III. HOẠT ĐỘNG TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TS

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TS-01	Số doanh nghiệp được cấp phép triển khai thử nghiệm băng tần 5G	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-02	Số lượng trạm kiểm soát tần số	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
TS-03	Số địa phương hoàn thành số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-04	Lượng tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-05	Lượng tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-06	Số lượng thiết bị, hệ thống vô tuyến điện đã cấp phép tần số	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
TS-07	Số lượng quốc gia láng giềng đạt được thỏa thuận sử dụng băng tần IMT tại khu vực biên giới	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-08	Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-09	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-10	Số lượng phát xạ bất hợp pháp kiểm soát được	Tháng	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
TS-11	Số vụ can nhiễu có hại	Tháng	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
TS-12	Thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên	Quý, Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau

Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TS**Biểu TS-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15/3 năm sau

**SỐ DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP PHÉP
TRIỂN KHAI THỬ NGHIỆM BĂNG TẦN 5G**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

I. Số lượng doanh nghiệp được cấp phép (DN):**II. Số lượng băng tần đã cấp phép (MHz)**

TT	Tên doanh nghiệp	Băng tần được cấp phép			Khu vực	Thời gian	Ghi chú
		Từ (MHz)	Đến (MHz)	Số MHz			
A	B	1	2	3=(2)-(1)	4	5	6
1	Doanh nghiệp A				Tỉnh A	Từ tháng.../năm đến tháng.../năm	
					Tỉnh B	...	
					
2	Doanh nghiệp B				Tỉnh A	Từ tháng.../năm đến tháng.../năm	
					Tỉnh B	...	
					
..		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Cột**Nội dung*

- (1) Chi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột B được cấp thử nghiệm.
- (2) Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột B được cấp thử nghiệm.
- (3) Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.
- (4) Khu vực triển khai thử nghiệm 5G: Ghi cụ thể phạm vi thử nghiệm 5G trong giấy phép (tỉnh/quận/huyện...) tương ứng với từng băng tần.
- (5) Thời gian triển khai thử nghiệm 5G: Ghi cụ thể theo giấy phép (từ tháng/năm ... đến tháng/năm...) tương ứng với từng băng tần.

TT	Trạm kiểm soát	Địa điểm	Thời điểm hoạt động bắt đầu hoạt động	Bảng tần kiểm soát									
				VLf	LF	MF	HF	VHF	UHF	SHF	EHF	...	
II	Trung tâm TS khu vực II												
1	Trạm lưu động A												
2	Trạm lưu động B												
	...												
...	...												

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên trạm kiểm soát.

(C) Địa điểm đặt trạm. Riêng trạm lưu động ghi tên của tỉnh/thành phố nơi Trung tâm tần số khu vực quản lý, vận hành trạm có trụ sở chính.

(1) Thời điểm trạm kiểm soát bắt đầu đưa vào hoạt động. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự "/".

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đánh dấu X tương ứng với tần số mà trạm có tên tại cột B có khả năng kiểm soát được.

Cách ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I - Phần A Trạm kiểm soát cố định:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các trạm kiểm soát trên biểu, tiến hành ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I. Cách ghi như sau:

Cột 1: Ghi số lượng trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Số liệu tương ứng với số thứ tự của trạm cuối cùng trong danh sách trạm thuộc Trung tâm TS khu vực I.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đếm số ô đánh dấu X từng cột trong số các trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Trung tâm TS khu vực I.

Số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS các khu vực còn lại - ghi tương tự như cách đã áp dụng cho dòng Trung tâm TS khu vực I.

Cách ghi số liệu tổng hợp Dòng A - Trạm kiểm soát cố định:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các Trung tâm TS khu vực I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, tiến hành ghi thông tin tổng hợp phần A - Trạm cố định.

Các cột từ cột 1 đến cột 10 là số liệu tổng hợp tương ứng từ các Trung tâm TS khu vực.

Cách ghi số liệu tổng hợp các dòng Trung tâm TS khu vực - Phần B Trạm kiểm soát lưu động và ghi số liệu tổng hợp dòng B - Trạm kiểm soát lưu động:

Ghi tương tự như cách đã áp dụng để ghi số liệu ở phần A.

Cách ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các dòng A - Trạm kiểm soát cố định và dòng B - Trạm kiểm soát lưu động, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Số liệu dòng Tổng cộng là số liệu tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Biểu TS-03Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT**SỐ ĐỊA PHƯƠNG HOÀN
THÀNH SỐ HÓA TRUYỀN
DẪN, PHÁT SÓNG TRUYỀN
HÌNH SỐ MẶT ĐẤT**Đơn vị báo cáo:
Cục TSNgày nhận báo cáo: Trước ngày
15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên địa phương	Mã số	Hoàn thành	Hoàn thành trạm phát chính	Thời điểm (Tháng/năm)	Dân số (1000 người)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
	CẢ NƯỚC						
1	Hà Nội	01					
2	Hà Giang	02					
...					
63	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú**Cột Nội dung*

(B) Cột B: tên 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(C) Mã số của đơn vị hành chính tương ứng tại cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: Hà Nội, mã 01, TP.HCM mã 79, ...
Danh sách 63 tỉnh, thành phố.

(1) Đánh dấu X nếu đã ngừng hoàn toàn việc phát sóng truyền hình mặt đất tương tự, chuyển sang phát sóng/thu xem truyền hình số mặt đất.

(2) Đánh dấu X nếu đã ngừng việc phát sóng truyền hình mặt đất tương tự tại các Trạm phát sóng chính nhưng chưa ngừng tại các trạm phát lại.

(3) Thời điểm chính thức tương ứng với thông tin tại Cột 1 hoặc cột 2. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự "/".

(4) Dân số tương ứng của địa bàn có tên tại cột B. Ghi theo nguồn số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hoặc cung cấp.

Cách ghi số liệu dòng cả nước:

Sau khi ghi thông tin cho tất cả các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng cả nước.

Cột 1 và Cột 2: Đếm số ô có đánh dấu X của từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột 4: Cộng giá trị các ô thuộc, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Biểu TS-04Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau**LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN
QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG
THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT****Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
Cục TSĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần /đoạn băng tần	Độ rộng			Ghi chú
		Giới hạn		Số MHz	
		Từ (MHz)	Đến (MHz)		
A	B	1	2	(3)=(2)-(1)	4
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1			...	
	Đoạn 1				(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	Đoạn 2			...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))

2	Băng tần 2	
	
3	Băng tần 3	
				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

(B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, vd: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).

(1) Chi tiết điểm đầu đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(2) Chi tiết điểm cuối đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(3) Lượng phổ tần của đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

FDD: Phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo tần số.

TDD: Phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo các khe thời gian.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu (bằng tổng giá trị của các ô thuộc cột chia cho 2).

Biểu TS-05Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT**LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐÃ CẤP PHÉP
CHO THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT**Đơn vị báo cáo:
Cục TSNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau**Năm 20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần	Doanh nghiệp	Độ rộng			Ghi chú
			Giới hạn		Số MHz	
			Từ (MHz)	Đến (MHz)		
A	B	C	1	2	3=(2)-(1)	4
		TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1					
	Đoạn 1	Doanh nghiệp A		
		Doanh nghiệp B		
		Doanh nghiệp C		
	Đoạn 2	Doanh nghiệp A		
		Doanh nghiệp B		
		Doanh nghiệp C		
		Doanh nghiệp D		
		
2	Băng tần 2		
		
					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú**Cột**Nội dung*

- (B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, vd: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (trùng ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
- (C) Ghi tên các doanh nghiệp được cấp phép IMT.
- (1) Chi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
- (2) Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
- (3) Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu mà các doanh nghiệp được cấp phép.

Biểu TS-06

Ban hành kèm theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ/HỆ THỐNG VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐÃ CẤP PHÉP TẦN SỐ**Đơn vị báo cáo:
Cục TSNgày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng sau quý

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Nghịệp vụ													
			ATV	DTV	Phát thanh	Hàng không		Hàng hải		Vệ tinh	Di động dùng riêng	Viba	Truyền thanh không dây	Tàu cá		Khác
						Dẫn đường	Di động	Đài bờ	Tàu biển					Đài bờ	TB trên tàu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	CẢ NƯỚC															
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
...														
63	Cà Mau	96														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)*Ghi chú**Cột Nội dung*

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) (ATV) Số lượng thiết bị truyền hình tương tự mặt đất đã được cấp phép tần số tương ứng với từng tỉnh/thành phố (theo địa bàn thiết bị được sử dụng hoặc theo tổ chức/cá nhân sử dụng - có địa chỉ tại Cột B).

Các cột sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi Cột 1:

(2) (DTV) Số lượng thiết bị truyền hình số mặt đất.

- (3) Số lượng thiết bị phát thanh.
- (4) Số lượng thiết bị dẫn đường hàng không.
- (5) Số lượng thiết bị di động hàng không.
- (6) Số lượng thiết bị đài bờ hàng hải.
- (7) Số lượng thiết bị đài tàu biển.
- (8) Số lượng thiết bị vệ tinh.
- (9) Số lượng Hệ thống di động dùng riêng.
- (10) Số lượng tuyến viba.
- (11) Số lượng thiết bị truyền thanh không dây.
- (12) Số lượng thiết bị đài bờ tàu cá.
- (13) Số lượng thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
- (14) Số lượng thiết bị thuộc nghiệp vụ khác.

Biểu TS-07Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau**SỐ LƯỢNG
QUỐC GIA LẮNG GIỀNG
ĐẠT ĐƯỢC THỎA THUẬN
SỬ DỤNG BĂNG TẦN IMT
TẠI KHU VỰC BIÊN GIỚI****Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
Cục TSĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần	Công nghệ	Quốc gia /(năm)	Tổng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Băng tần 1	2G			
		3G			
		4G			
		5G			
2	Băng tần 2	2G			
		3G			
		4G			
		5G			
...	Băng tần ...	2G			
		3G			
		4G			
		5G			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)**CỤC TRƯỞNG**
(Ký điện tử)*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (B) Băng tần IMT đã đạt được thỏa thuận.
 (C) Công nghệ IMT đạt được thỏa thuận tương ứng với băng tần (2).
 (1) Tên quốc gia kèm theo năm đạt được thỏa thuận tương ứng với công nghệ (3).
 (2) Tổng các quốc gia đã đạt được thỏa thuận đối với từng công nghệ IMT.

Biểu TS-08Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT**SỐ LƯỢNG QUỸ ĐẠO VỆ TINH
ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG**Đơn vị báo cáo:
Cục TSNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau**Năm 20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Quỹ đạo vệ tinh	Vị trí	Tần số	Đã sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	TỔNG CỘNG				
1.1	Địa tĩnh				
		132	...	Vinasat 1	
		131,8	...	Vinasat 2	
1.2	Phi địa tĩnh				
		

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***TỔNG HỢP, LẬP BIỂU***(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú**Cột Nội dung*

- (1) Vị trí quỹ đạo cụ thể đã đăng ký thành công.
- (2) Tần số đã đăng ký tương ứng với vị trí.
- (3) Vệ tinh đã sử dụng trong thực tế tương ứng với từng vị trí quỹ đạo.

Dòng Nội dung

- (1) Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo đã đăng ký thành công (1=1.1+1.2).
- (1.1) Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo địa tĩnh.
- (1.2) Cột 1: Ghi số lượng vị trí quỹ đạo phi địa tĩnh.

Biểu TS-09

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG ẮN ĐỊNH
TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Nghệp vụ	Số lượng ắn định	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG		
1	Cảnh báo thiên tai		
2	Hỗ trợ hàng hải...		
...		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Các nghiệp vụ có ắn định tần số ắng ký quốc tế.

(1) Số lượng ắn định tần số ắng ký quốc tế tương ứng với từng nghiệp vụ.

Biểu TS-10Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT**SỐ LƯỢNG
PHÁT XẠ BẤT HỢP PHÁP
KIỂM SOÁT ĐƯỢC**Đơn vị báo cáo:
Cục TSNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau**Tháng ... /20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng phát xạ bất hợp pháp	Tình trạng xử lý		Ghi chú
				Đã xử lý	Chưa xử lý	
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...				
63	Cà Mau	96				

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***TỔNG HỢP, LẬP BIỂU***(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú**Cột Nội dung*

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

- (1) Số lượng phát xạ bất hợp pháp phát hiện được trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
 - (2) Số lượng phát xạ bất hợp pháp đã được xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
 - (3) Số lượng phát xạ bất hợp pháp chưa xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
- Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

Biểu TS-11

Ban hành kèm theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

SỐ VỤ CAN NHIỄU CÓ HẠI

Đơn vị báo cáo:

Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng sau

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Vụ

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Nghịệp vụ bị can nhiễu							Tổng	Trong đó, số vụ chưa kết thúc
			Hàng không	Di động công cộng	Di động dùng riêng	Phát thanh, truyền hình	Quốc phòng, an ninh	An toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão	Khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...									
63	Cà Mau	96									

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)**Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú**Cột Nội dung*

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài điều hành, dẫn đường hàng không trong kỳ báo cáo tại địa bàn có tên tại Cột B.

Các cột sau đây ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng cho Cột 1:

(2) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động công cộng.

(3) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động dùng riêng.

- (4) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài phát thanh truyền hình.
- (5) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài quốc phòng, an ninh.
- (6) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài an toàn, cứu nạn, phòng chống lụt, bão.
- (7) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

Biểu TS-12

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

**THU, NỘP PHÍ,
LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3 năm
sau

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tổng thu phí, lệ phí sử dụng tần số (1= 1.1 + 1.2)	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Lệ phí cấp phép	Triệu VNĐ		
1.2	Phí sử dụng tần số	Triệu VNĐ		
2	Nộp ngân sách	Triệu VNĐ		
3	Tiền cấp quyền sử dụng tần số (3 = 3.1+ 3.2+ 3....)	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó, theo băng tần</i>			
3.1	Băng tần 1	Triệu VNĐ		
3.2	Băng tần 2	Triệu VNĐ		
...	...			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)